

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 223/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21-7-2022

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA- TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Văn Phi.

Ông Lê Hoàng Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2022, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 242/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1996

Thường trú: 14A/81, khu phố 12, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Tạm trú: Ấp 2, Xã Lộ 25, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1994

Thường trú: 14A/81, khu phố 12, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ - Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn vào năm 2019, tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống quá nhiều, ông bà đã ly thân hơn 01 năm nay. Bà T nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Quang H.

Về con chung: Bà T và ông H có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bích L, sinh ngày 08/01/2020. Khi ly hôn, bà T xin nhận nuôi con, tạm thời không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Nguyễn Quang H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn chấp hành không đúng. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Quang H.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông H có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bích L, sinh ngày 08/01/2020. Khi ly hôn, giao cho bà T được nuôi con, tạm thời ông H không phải cấp dưỡng do bà T không yêu cầu.

- Về tài sản chung và nợ chung: Theo bà T khai, bà và ông H không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng do Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của ông H về tài sản chung và nợ chung nên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Quang H; Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan

hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà T là nguyên đơn, ông H là bị đơn trong vụ án.

- Theo bản sao sổ hộ khẩu và biên bản cấp tổng đạt văn bản tố tụng thì hiện nay ông Nguyễn Quang H có đăng ký thường trú và sinh sống tại địa chỉ số 14A/81, khu phố 12, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 15/6/2022, bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án nhân dân thành phố B cũng đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là ông Nguyễn Quang H để tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng ông H vắng mặt không có lý do. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà T và ông H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn vào năm 2019, tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Bà T và ông H chung sống không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống quá nhiều, ông bà đã ly thân hơn 01 năm nay, đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài. Xét yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Theo biên bản xác minh ngày 24/3/2022 tại Ủy ban nhân dân phường H thể hiện về mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông H thì địa phương không rõ do các đương sự không trình báo, hiện nay ông bà không còn chung sống với nhau. Ngoài ra, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông H để hòa giải đoàn tụ nhưng ông H đều vắng mặt không lý do, không có động thái tích cực để hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Như vậy, thể hiện việc mâu thuẫn trong tình cảm giữa bà T và ông H là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông H.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông H có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bích L, sinh ngày 08/01/2020. Khi ly hôn, bà T xin được nuôi dưỡng cháu L, tạm thời không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, cháu L đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, cháu là con gái nên mẹ nuôi sẽ thuận lợi hơn về sự phát triển toàn diện của cháu. Ngoài ra, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông H thể hiện yêu cầu này của bà T nhưng ông H không có ý kiến phản đối. Vì vậy, yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung

của bà T là có căn cứ chấp nhận. Tạm thời ông H không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu. Ông H được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Theo bà T khai, bà và ông H không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng do Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của ông H về tài sản chung và nợ chung nên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 19, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Quang H.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông H có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bích L, sinh ngày 08/01/2020. Khi ly hôn, giao cho bà T được nuôi con, tạm thời ông H không phải cấp dưỡng do bà T không yêu cầu. Ông H được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Theo bà T khai, bà và ông H không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng do Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của ông H về tài sản chung và nợ chung nên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000915 ngày 29/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Quang H vắng mặt nên có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Dương sự;
- UBND phường H;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hoàng Phương